BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 29/12/2023

28/12/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,128.93	0.62%	1,128.51	1.13%	231.35	0.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	**717.15**	**-7.70%**	**203.58**	**-22.92%**	**59.02**	**-11.96%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**608.69**	**6.61%**	**167.31**	**29.94%**	**56.22**	**-10.67%**
TB 20 phiên (tr. cp)	660.83	-7.89%	163.63	2.25%	81.51	-31.03%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**15,507**	**-19.81%**	**6,217**	**-33.93%**	**1,087**	**-11.06%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**12,977**	**6.29%**	**4,971**	**29.78%**	**1,035**	**-11.56%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,747	-5.60%	4,764	4.36%	1,583	-34.62%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	312	53%	25	83%	94	40%
Số mã giảm	163	28%	4	13%	64	27%
Số mã đứng giá	113	19%	1	3%	78	33%

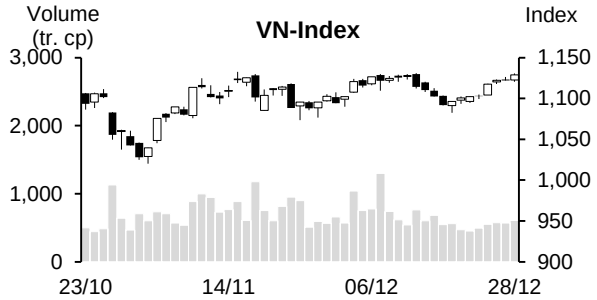

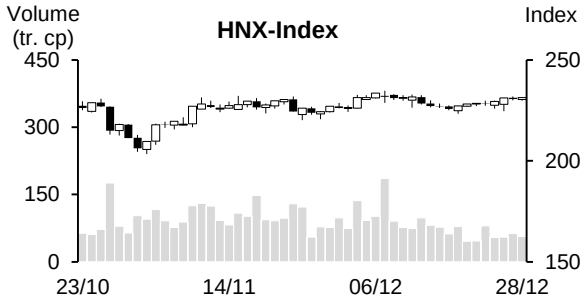

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Niềm vui đã trở lại với nhà đầu tư trong phiên giao dịch hôm nay với các chỉ số nới rộng về cuối phiên. Độ rộng thị trường cho thấy bên mua hoàn toàn áp đảo. Đặc biệt, dòng tiền có xu hướng tập trung ở các cổ phiếu trụ cột trong rổ VN30 để kéo chỉ số, điển hình như nhóm ngân hàng, Vingroup, thép, thực phẩm đồ uống, chứng khoán. Dòng tiền có dấu hiệu nhập cuộc với thanh khoản tăng nhẹ so với trung bình. Trong khi đó, khối ngoài cũng đang thấy những động thái tích cực khi đây đã là phiên mua ròng thứ hai liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 phiên hàm ý dòng tiền đang hoạt động tích cực. Không những vậy, chùm MA5, 20, 50 có xu hướng hội tụ quanh MA200 thể hiện trạng thái vận động chính của chỉ số có thể vẫn là Sideway trong biên độ từ 1.073 đến 1.132 điểm. Thêm vào đó, chỉ số đã vượt qua áp lực của MA200 và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 hướng lên trên MA20, cho thấy chỉ số đang có cơ hội đi lên thử thách ngưỡng kháng cự biên trên quanh vùng 1.132 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng trở lại và duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cho thấy đà phục hồi đang tiếp diễn với kháng cự gần quanh ngưỡng 234 điểm (MA100). Nhìn chung, thị trường đang hướng lên vùng kháng cự biên trên của kênh Sideway sau phiên tăng 28/12. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc thực hiện các giao dịch lướt sóng. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo lợi nhuận quý 4 tăng trưởng khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: STB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VGC, DPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	**STB**	Mua	29/12/23	27.6	27.6	0.0%	29.9	8.3%	26.5	-4.0%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	**VGC**	Quan sát mua	29/12/23	54.5	58	53	Nến tăng kèm vol tăng trở lại từ vùng hỗ trợ 53-54 -> khả năng tiếp tục nhịp tăng về đỉnh cũ
2	**DPG**	Quan sát mua	29/12/23	39.4	42.2	37.9	Nến tăng kèm vol tăng trở lại từ vùng hỗ trợ 53-54 -> khả năng tiếp tục nhịp tăng về đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	**MBB**	Mua	20/12/23	18.55	18.15	**2.2%**	19.4	6.9%	17.9	-1.4%	
2	**PNJ**	Mua	21/12/23	84.8	80.3	**5.6%**	92	14.6%	78.1	-3%	
3	**MSN**	Mua	22/12/23	67	63.7	**5.2%**	71.6	12.4%	59.9	-6%	
4	**CTI**	Mua	26/12/23	15.4	14.85	**3.7%**	17	14.5%	14	-6%	
5	**VIB**	Mua	27/12/23	19.65	19.15	**2.6%**	21.7	13.3%	18.4	-4%	
6	**QNS**	Mua	28/12/23	45.59	45.3	**0.6%**	50	10%	44	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất nhập khẩu vẫn "hụt hơi" nhưng thặng dư thương mại lên tới 25,27 tỷ USD

Theo số liệu thống kê sơ bộ được Tổng cục Hải quan công bố chiều 27/12, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 12/2023 (từ ngày 01/12 đến ngày 15/12/2023) đạt 30,52 tỷ USD, giảm 1,4% (tương ứng giảm 433 triệu USD) so với nửa cuối tháng 11/2023.

Kết quả đạt được trong nửa đầu tháng 12/2023 đã đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước đến hết ngày 15/12/2023 đạt 649,96 tỷ USD, giảm 7,5%, tương ứng giảm 52,53 tỷ USD.

Về xuất khẩu, trong kỳ 1 tháng 12/2023 đạt 15,04 tỷ USD, giảm 8,1% (tương ứng giảm 1,33 tỷ USD về số tuyệt đối) so với kỳ 2 tháng 11/2023. Tính đến hết 15/12/2023, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 337,62 tỷ USD, giảm 5,2% tương ứng giảm 18,47 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, một số nhóm hàng giảm mạnh như: điện thoại các loại và linh kiện giảm 6,37 tỷ USD, tương ứng giảm 11,3%; hàng dệt may giảm 4,29 tỷ USD, giảm 11,9%;..

Từ chiều ngược lại, trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 12/2023 đạt 15,48 tỷ USD, tăng 6,1% (tương ứng tăng 893 triệu USD) so với nửa cuối tháng 11/2023. Tính từ đầu năm đến hết 15/12/2023, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 312,35 tỷ USD, giảm 9,8% (tương ứng giảm 34,06 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó một số nhóm hàng giảm mạnh là điện thoại các loại và linh kiện giảm 11,97 tỷ USD, tương ứng giảm 58,8%; máy móc thiết bị dụng vụ và phụ tùng giảm 3,85 tỷ USD, tương ứng giảm 8,8%... so với cùng kỳ năm 2022.

Với kết quả trên, trong kỳ 1 tháng 12/2023, cán cân thương mại hàng hóa thâm hụt 438 triệu USD. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/12/2023, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 25,27 tỷ USD.

Như vậy, đây là năm thứ 8 liên tiếp ghi nhận xuất siêu, góp phần tích cực cho cán cân thanh toán, giúp nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá và các chỉ số kinh tế vĩ mô khác của nền kinh tế.

Bộ Tài chính: Thu ngân sách vượt 4,5% dự toán trong bối cảnh khó khăn

Tính đến hết 25/12/2023, thu NSNN đạt 1.693,5 nghìn tỷ đồng, tăng 72.700 tỷ đồng (tăng 4,5%) dự toán, giảm 4,2% so cùng kỳ năm 2022 (ngân sách trung ương (NSTW) tăng 4,6%; ngân sách địa phương (NSĐP) tăng 4,4% so với dự toán). Trong đó, thu nội địa tăng 5,7%; thu dầu thô đạt tăng 44,6%; thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 92,1% dự toán.

Tổng số chi NSNN đến ngày 31/12/2023 ước đạt khoảng 1,73 triệu tỷ đồng, bằng 83,4% dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 79,8% dự toán Quốc hội quyết định, bằng 81,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, tăng 144.000 tỷ đồng (33%) so cùng kỳ năm 2022; chi thường xuyên đạt 90,3% dự toán.

Với kết quả thu, chi NSNN nêu trên, cân đối NSTW và NSĐP được đảm bảo. Ước tính năm 2023, bội chi NSNN thực hiện khoảng 4% GDP, giảm 40.300 tỷ đồng so với dự toán.

Giá xăng dầu biến động nhẹ chiều 28/12

Liên bộ Công Thương - Tài chính vừa điều chỉnh giá xăng dầu từ 15h chiều nay 28/12. Theo điều hành của liên Bộ Công Thương - Tài chính, xăng E5RON92 không cao hơn 21.186 đồng/lít (giảm 13 đồng/lít so với giá bán lẻ hiện hành); xăng RON95-III không cao hơn 22.148 đồng/lít (tăng 3 đồng/lít so với giá bán lẻ hiện hành).

Dầu điêzen 0.05S không cao hơn 19.788 đồng/lít (tăng 264 đồng/lít so với giá bán lẻ hiện hành); Dầu hỏa không cao hơn 20.457 đồng/lít (giảm 37 đồng/lít so với giá bán lẻ hiện hành); Dầu mazut 180CST 3.5S không cao hơn 15.685 đồng/kg (tăng 420 đồng/kg so với giá bán lẻ hiện hành).

Sau chỉ đạo của Thủ tướng, giá vàng lao dốc mạnh

Giá vàng lao dốc sau khi Thủ tướng ra công điện yêu cầu NHNN đánh giá toàn diện thị trường vàng và xử lý nghiêm hành vi thao túng. 13h45, Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC) niêm yết giá vàng miếng SJC tại thị trường Hà Nội ở mức 74-77.02 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), giảm 3.8 triệu đồng ở chiều mua và 2.5 triệu đồng ở chiều bán so với phiên sáng nay (28/12). Tại Tập đoàn Vàng bạc đá quý DOJI, giá vàng miếng SJC khu vực Hà Nội giảm 3.8 triệu đồng/lượng ở chiều mua và 2.5 triệu đồng/lượng ở chiều bán, xuống mức 74-77 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

Tại PNJ ở thị trường TPHCM, giá mua - bán vàng miếng SJC ở mức 76.1-78.1 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), giảm 1.7 triệu đồng ở chiều mua và 1.5 triệu đồng ở chiều bán so với phiên sáng 28/12.

Nguồn: VnEconomy, Cafef, Fireant, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

POW: PV Power ước lãi cả năm chỉ 1.326 tỷ đồng, giảm 53% so năm trước

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, POW) công bố kết quả kinh doanh sơ bộ năm 2023 với sản lượng điện thương phẩm đạt 14,97 tỷ kWh, đạt 96% kế hoạch năm và chiếm 64% sản lượng điện toàn Tập đoàn (23,23 tỷ kWh). Tổng doanh thu ước đạt 30,6 nghìn tỷ đồng, vượt 1% kế hoạch năm 2023 (30,3 nghìn tỷ đồng). Tổng lợi nhuận trước thuế 1.326,6 tỷ đồng, vượt 4% kế hoạch năm 2023 (1.276,8 tỷ đồng) nhưng giảm tới 53% so năm 2022.
Như vậy khả năng POW không ghi nhận 300 tỷ đồng tiền bồi thường bảo hiểm cho nhà máy Vũng Áng.
Cho năm 2024, POW đặt kế hoạch sản lượng điện thương phẩm là 16,7 tỷ kWh.

Đạm Cà Mau hạ hơn 30% các chỉ tiêu lợi nhuận 2023

HĐQT CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (Đạm Cà Mau, HOSE: DCM) vừa thông báo điều chỉnh một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2023. Cụ thể, Đạm Cà Mau điều chỉnh giảm cả hai chỉ tiêu lợi nhuận trước và sau thuế. Kế hoạch lợi nhuận trước thuế sau điều chỉnh còn hơn 1 ngàn tỷ đồng, thấp hơn kế hoạch cũ 30%; lãi sau thuế còn gần 916 tỷ đồng, giảm gần 34%.

Các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất kinh doanh cũng được điều chỉnh. DCM dự kiến tăng lượng đạm Cà Mau (Ure quy đổi) từ 882 ngàn tấn lên 950 ngàn tấn, nhưng giảm sản lượng NPK từ 160 ngàn tấn còn 147.2 ngàn tấn.

DIG muốn huy động 2.1 ngàn tỷ đồng từ trái phiếu để tài trợ cho 3 dự án bất động sản

Ngày 26/12, Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HOSE: DIG) đã thông qua phương án phát hành tối đa 21 ngàn trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có đảm bảo là bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng, với mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu chia thành 3 đợt. Thời gian phát hành dự kiến từ quý 4/2023 và trong năm 2024.

Với tối đa 2,100 tỷ đồng thu được từ lô trái phiếu trên, Công ty cho biết sẽ sử dụng để thực hiện đầu tư 3 dự án bất động sản.

KIDO sắp trả cổ tức tiền mặt 10% và chia lại hơn 22.5 triệu cp quỹ cho cổ đông

Mới đây, HĐQT Tập đoàn KIDO (HOSE: KDC) thông qua nghị quyết chia cổ tức đặc biệt năm 2022 bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ 10%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 11/01/2024 và thời điểm thực hiện chi trả là 22/01/2024. Vào đầu tháng 9/2022, KIDO đã trả cổ tức 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% (600 đồng/cp).

Bên cạnh đó, ông lớn ngành thực phẩm cũng quyết định chia lại hơn 22.5 triệu cp quỹ lại cho cổ đông hiện hữu, với tỷ lệ 100:8.42434.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	43,700	4.30%	0.17%
VIC	44,450	1.95%	0.07%
SSB	23,650	4.42%	0.06%
VPB	18,800	1.62%	0.05%
TCB	31,500	2.11%	0.05%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	11,400	5.56%	0.11%
NTP	38,600	5.46%	0.08%
HTP	22,500	9.76%	0.06%
PRE	18,800	7.43%	0.04%
PTI	40,000	3.36%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	42,700	-0.70%	-0.04%
GAS	76,000	-0.39%	-0.02%
HVN	12,350	-1.98%	-0.01%
FPT	96,600	-0.31%	-0.01%
ITA	6,420	-4.18%	-0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	38,300	-1.03%	-0.06%
CEO	22,600	-0.88%	-0.03%
VNT	33,600	-8.94%	-0.02%
HGM	38,800	-9.77%	-0.02%
NTH	50,100	-7.56%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,700	-1.08%	47,108,793
HPG	27,950	0.72%	31,321,948
DIG	26,700	0.56%	18,526,190
VIX	17,100	0.00%	17,097,182
VND	22,150	0.68%	16,513,094

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,800	0.00%	10,740,792
CEO	22,600	-0.88%	7,419,177
MST	6,200	6.90%	3,734,235
PVS	38,300	-1.03%	2,713,216
HUT	19,500	0.00%	2,389,496

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	27,950	0.72%	874.1
HAG	13,700	-1.08%	627.5
VHM	43,700	4.30%	566.9
DIG	26,700	0.56%	497.7
VND	22,150	0.68%	365.0

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,800	0.00%	202.3
CEO	22,600	-0.88%	169.0
IDC	52,200	0.19%	117.8
PVS	38,300	-1.03%	104.4
HUT	19,500	0.00%	46.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
OCB	39,700,000	524.87
MSN	3,752,200	248.56
VPB	11,439,000	218.32
VJC	1,579,000	173.52
NVL	9,300,000	153.45

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	798,300	28.18
SHS	1,000,000	18.80
NRC	1,000,000	5.30
HTP	5,300	0.10

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.00	1,223.36	34.64	779.93	10.36	443.43
HNX	0.42	16.49	0.29	5.27	0.13	11.22
Tổng 2 sàn	**45.42**	**1,239.84**	**34.93**	**785.20**	**10.49**	**454.64**

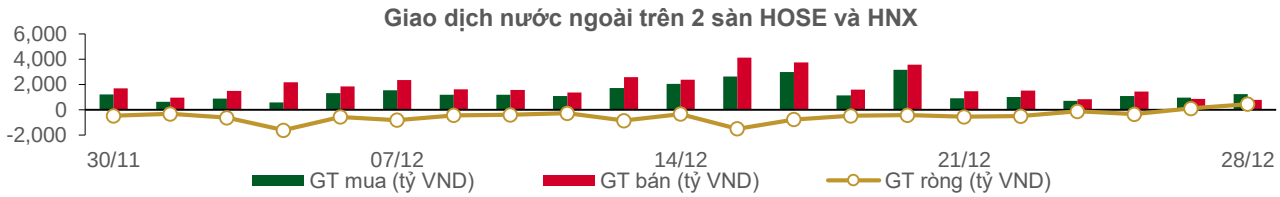

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HCM	34,000	2,628,671	88.71
MWG	43,050	1,948,790	83.95
VHC	74,400	1,051,900	77.65
FUEVFVND	25,880	2,915,300	75.46
VNM	68,500	975,204	66.49

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	52,200	260,000	13.51
SHS	18,800	86,020	1.62
VFS	19,500	18,200	0.35
PVS	38,300	6,000	0.23
VGS	23,200	6,700	0.16

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SAB	62,200	1,070,300	67.19
MWG	43,050	1,304,400	56.20
VNM	68,500	767,770	52.35
VHM	43,700	1,077,030	46.43
BID	42,700	1,055,700	45.15

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	20,000	100,000	2.01
SHS	18,800	52,007	0.98
NVB	11,400	32,000	0.35
NTP	38,600	6,900	0.27
VCS	55,000	4,300	0.24

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHC	74,400	989,200	72.99
HCM	34,000	1,551,620	52.42
FUEVFVND	25,880	1,980,500	51.30
HSG	22,700	1,686,124	38.23
ASM	10,400	3,022,400	31.05

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	52,200	256,200	13.31
SHS	18,800	34,013	0.64
VFS	19,500	18,200	0.35
PVS	38,300	3,593	0.14
PPP	15,900	6,700	0.11

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GMD	72,000	(490,620)	(35.49)
BID	42,700	(678,100)	(28.96)
GAS	76,000	(208,126)	(15.80)
NLG	37,000	(383,500)	(14.29)
HDG	27,550	(524,400)	(14.26)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	20,000	(99,400)	(2.00)
NVB	11,400	(32,000)	(0.35)
VCS	55,000	(4,300)	(0.24)
CLH	25,200	(7,700)	(0.19)
MST	6,200	(33,300)	(0.19)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	19,430	0.8%	670,772	13.04
FUEMAV30	13,390	0.8%	14,208	0.19
FUESSV30	13,810	0.3%	9,600	0.13
FUESSV50	16,600	-0.3%	257,100	4.32
FUESSVFL	18,240	0.0%	308,108	5.60
FUEVFVND	25,880	0.5%	3,091,715	80.01
FUEVN100	15,290	1.0%	105,702	1.60
FUEIP100	8,380	4.0%	1,100	0.01
FUEKIV30	7,500	1.8%	2,202	0.02
FUEDCMID	10,690	0.0%	10,100	0.11
FUEKIVFS	10,470	0.7%	300	0.00
FUEMAVND	10,900	0.9%	6,100	0.07
FUEFCV50	12,780	0.0%	4,200	0.05
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**4,481,207**	**105.15**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	11.11	6.36	4.75
FUEMAV30	0.17	0.00	0.17
FUESSV30	0.06	0.07	(0.01)
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	5.20	0.56	4.64
FUEVFVND	75.46	24.16	51.30
FUEVN100	1.19	0.00	1.19
FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	0.02	0.00	0.02
FUEDCMID	0.06	0.03	0.04
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.07	0.00	0.07
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**93.34**	**31.17**	**62.17**

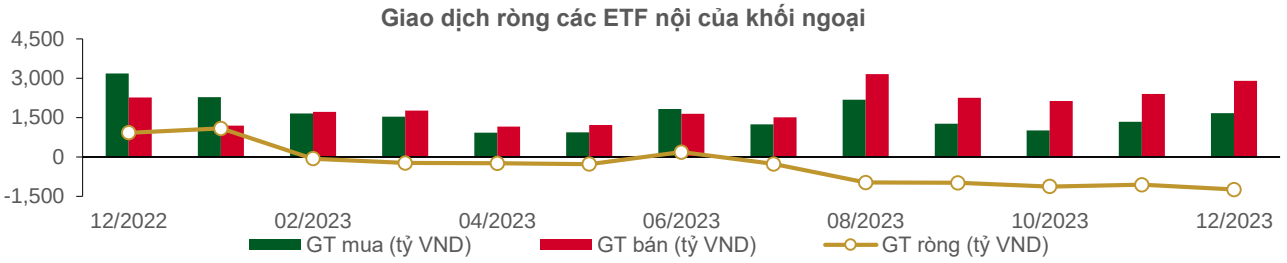

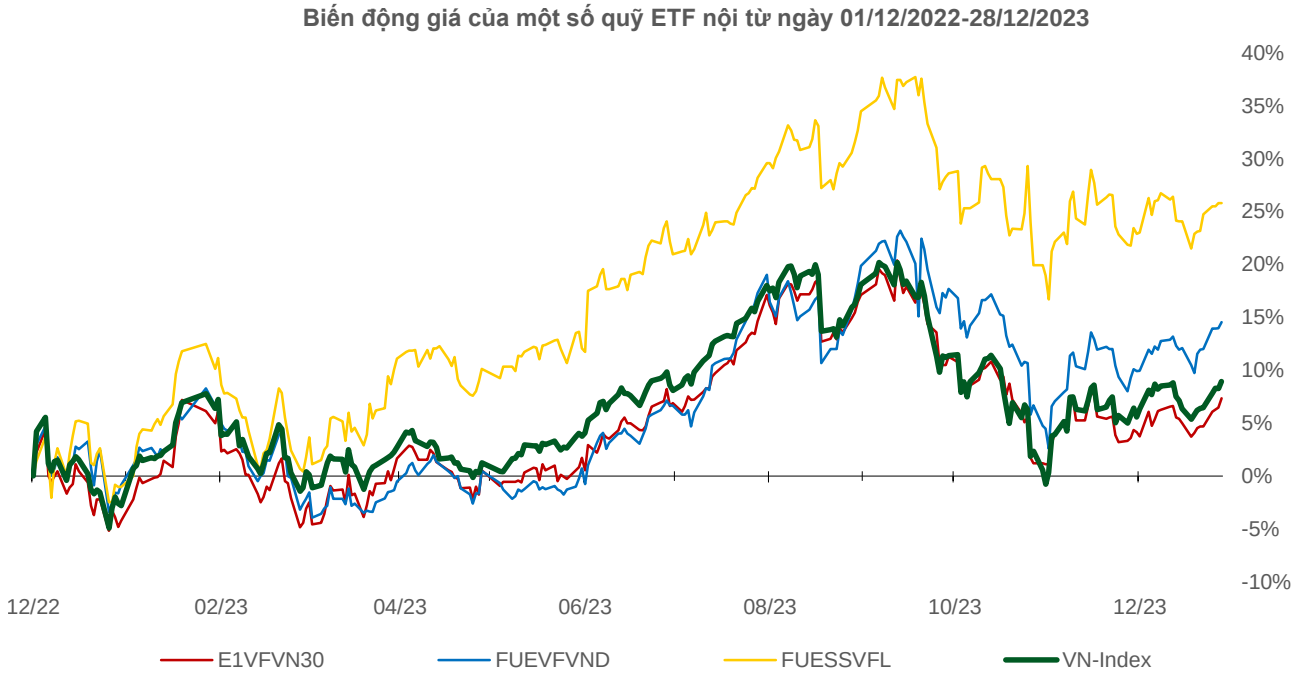

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2303	520	20.9%	31,800	32	23,750	386	(134)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,540	4.8%	10	270	23,750	899	(641)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	750	7.1%	6,160	284	23,750	377	(373)	24,000	6.0	07/10/2024
CACB2306	1,730	6.1%	11,850	203	23,750	990	(740)	22,000	3.0	18/07/2024
CACB2307	740	5.7%	19,830	235	23,750	267	(473)	25,000	6.0	19/08/2024
CFPT2305	3,270	1.6%	640	109	96,600	3,025	(245)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2307	2,450	2.5%	24,880	32	96,600	2,244	(206)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,150	-3.2%	2,140	25	96,600	2,114	(36)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,660	-1.9%	4,230	126	96,600	2,231	(429)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,680	0.0%	66,860	217	96,600	1,906	(774)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,160	-2.5%	3,480	77	96,600	927	(233)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,800	-5.3%	190	40	96,600	1,272	(528)	91,530	4.9	06/02/2024
CFPT2313	1,650	14.6%	8,040	223	96,600	590	(1,060)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	1,950	-0.5%	100	376	96,600	837	(1,113)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2315	3,100	-5.2%	20	116	96,600	2,196	(904)	80,000	8.0	22/04/2024
CFPT2316	2,490	-1.2%	15,670	203	96,600	1,688	(802)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	1,460	-0.7%	11,490	327	96,600	481	(979)	101,000	15.0	19/11/2024
CHDB2304	840	1.2%	10,520	84	19,350	479	(361)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	660	3.1%	3,100	56	19,350	391	(269)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	1,010	-1.0%	1,000	179	19,350	452	(558)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2307	1,260	0.8%	41,100	0	27,950	1,320	60	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2309	1,760	1.2%	87,560	146	27,950	1,757	(3)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2312	980	1.0%	43,100	0	27,950	1,043	63	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,340	1.5%	130,560	62	27,950	1,257	(83)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,380	0.9%	7,190	61	27,950	3,347	(33)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,230	-27.7%	10	175	27,950	846	(384)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,260	0.8%	2,520	266	27,950	926	(334)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	700	2.9%	17,470	56	27,950	600	(100)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	570	1.8%	32,000	85	27,950	435	(135)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	840	-1.2%	6,850	179	27,950	617	(223)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2321	1,770	2.3%	35,520	109	27,950	1,529	(241)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	1,880	-0.5%	15,490	200	27,950	1,353	(527)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2324	500	6.4%	167,910	6	27,950	508	8	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	380	5.6%	192,120	32	27,950	406	26	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	800	8.1%	189,030	126	27,950	751	(49)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	480	-35.1%	1,230	25	27,950	399	(81)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,600	2.6%	2,700	126	27,950	1,272	(328)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,930	-5.4%	1,160	217	27,950	1,622	(308)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	380	-24.0%	29,360	77	27,950	352	(28)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	880	4.8%	40,120	284	27,950	704	(176)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	910	5.8%	41,260	315	27,950	707	(203)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	890	2.3%	590	343	27,950	707	(183)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	680	3.0%	2,160	376	27,950	535	(145)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2335	670	0.0%	3,970	35	27,950	476	(194)	27,110	4.0	01/02/2024
CHPG2336	1,080	-1.8%	800	126	27,950	679	(401)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,140	0.0%	0	188	27,950	679	(461)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,500	0.0%	660	280	27,950	846	(654)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	4,200	0.0%	0	371	27,950	1,989	(2,211)	30,220	2.0	02/01/2025
CHPG2340	2,210	0.0%	0	116	27,950	1,440	(770)	25,000	3.0	22/04/2024
CHPG2341	2,170	0.9%	13,510	203	27,950	1,366	(804)	30,000	2.0	18/07/2024
CHPG2342	870	1.2%	38,970	327	27,950	659	(211)	24,000	10.0	19/11/2024
CMBB2305	460	4.6%	10,380	0	18,550	486	26	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,620	1.9%	27,630	146	18,550	1,414	(206)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2308	250	4.2%	15,800	32	18,550	179	(71)	18,500	4.0	29/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMBB2309	470	2.2%	1,130	126	18,550	297	(173)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	330	-31.3%	1,300	25	18,550	208	(122)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	930	3.3%	5,530	126	18,550	594	(336)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,270	5.8%	100	217	18,550	722	(548)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	400	-21.6%	70	77	18,550	149	(251)	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	640	18.5%	840	223	18,550	321	(319)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	1,080	33.3%	3,050	376	18,550	471	(609)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	680	0.0%	21,460	126	18,550	168	(512)	18,000	10.0	02/05/2024
CMBB2317	650	1.6%	10,720	235	18,550	267	(383)	20,000	5.0	19/08/2024
CMBB2318	970	-1.0%	13,050	266	18,550	584	(386)	18,000	4.0	19/09/2024
CMSN2302	1,680	1.2%	5,640	146	67,000	1,179	(501)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2305	300	-6.3%	39,650	62	67,000	119	(181)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	210	-40.0%	740	56	67,000	62	(148)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	640	-5.9%	7,610	179	67,000	241	(399)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2309	40	-87.1%	900	32	67,000	6	(34)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	30	-90.3%	11,070	25	67,000	5	(25)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	650	0.0%	0	217	67,000	263	(387)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	150	-72.2%	470	40	67,000	1	(149)	98,100	5.0	06/02/2024
CMSN2313	880	-1.1%	2,600	284	67,000	481	(399)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2314	220	-37.1%	540	35	67,000	31	(189)	79,000	10.0	01/02/2024
CMSN2315	520	-1.9%	4,320	126	67,000	166	(354)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	1,260	1.6%	490	280	67,000	382	(878)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	2,030	0.0%	510	371	67,000	566	(1,464)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2304	450	2.3%	17,210	0	43,050	473	23	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	2,390	0.0%	18,270	146	43,050	2,265	(125)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2307	70	-68.2%	2,610	32	43,050	40	(30)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	60	-81.8%	42,750	25	43,050	18	(42)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	390	-22.0%	50,890	126	43,050	231	(159)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	730	1.4%	33,850	217	43,050	434	(296)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	60	-88.5%	36,410	40	43,050	9	(51)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	750	-12.8%	18,020	117	43,050	262	(488)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	800	0.0%	91,470	223	43,050	550	(250)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	630	-1.6%	23,550	376	43,050	451	(179)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	490	4.3%	17,130	126	43,050	111	(379)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	820	0.0%	1,580	237	43,050	680	(140)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2317	830	-1.2%	300	116	43,050	295	(535)	50,000	6.0	22/04/2024
CMWG2318	1,790	1.1%	22,030	203	43,050	1,002	(788)	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2303	710	0.0%	2,490	84	16,700	438	(272)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2305	1,130	2.7%	460	179	16,700	707	(423)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2303	2,360	2.6%	6,580	84	27,700	2,083	(277)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2305	2,470	0.0%	29,710	179	27,700	2,238	(232)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2304	80	-65.2%	10,750	84	11,250	3	(77)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	240	0.0%	0	56	11,250	4	(236)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	260	0.0%	3,040	179	11,250	43	(217)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2308	280	0.0%	5,950	109	11,250	105	(175)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	230	-4.2%	11,820	139	11,250	67	(163)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	50	-87.8%	1,310	25	11,250	2	(48)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	40	-90.0%	7,180	40	11,250	1	(39)	15,500	1.0	06/02/2024
CPOW2312	270	0.0%	3,100	35	11,250	71	(199)	12,220	2.0	01/02/2024
CPOW2313	900	0.0%	0	188	11,250	260	(640)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,150	0.0%	0	280	11,250	349	(801)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,320	-1.5%	110	371	11,250	405	(915)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2301	480	0.0%	14,480	35	10,800	143	(337)	11,330	2.0	01/02/2024
CSHB2302	930	3.3%	250	126	10,800	254	(676)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	1,210	0.0%	0	187	10,800	307	(903)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	540	-1.8%	22,530	188	10,800	165	(375)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	560	-1.8%	57,080	280	10,800	163	(397)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,760	0.0%	0	371	10,800	489	(1,271)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2305	10	-95.0%	634,640	0	27,600	0	(10)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	1,110	0.9%	50,470	146	27,600	1,020	(90)	30,000	2.0	22/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2309	10	-95.0%	215,770	0	27,600	0	(10)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	260	0.0%	96,640	62	27,600	186	(74)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2312	500	0.0%	0	175	27,600	280	(220)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	610	-1.6%	29,520	266	27,600	326	(284)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	200	5.3%	1,620	56	27,600	92	(108)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	170	-39.3%	3,370	85	27,600	90	(80)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	360	0.0%	5,110	179	27,600	178	(182)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2318	470	0.0%	42,890	139	27,600	346	(124)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	740	-2.6%	800	109	27,600	319	(421)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2321	240	-33.3%	6,750	32	27,600	206	(34)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,200	21.2%	54,120	126	27,600	457	(743)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	260	-29.7%	120,580	25	27,600	169	(91)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	510	0.0%	3,560	126	27,600	380	(130)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	840	5.0%	13,230	217	27,600	558	(282)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,000	6.4%	10	117	27,600	474	(526)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	510	10.9%	14,010	223	27,600	357	(153)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	570	11.8%	6,480	376	27,600	374	(196)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2329	170	-45.2%	20	35	27,600	65	(105)	31,890	4.0	01/02/2024
CSTB2330	460	0.0%	26,130	126	27,600	212	(248)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	540	3.9%	25,600	188	27,600	234	(306)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	750	7.1%	1,510	280	27,600	333	(417)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	3,270	0.0%	0	371	27,600	1,106	(2,164)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	2,100	2.4%	14,160	237	27,600	1,374	(726)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2335	1,300	0.0%	0	116	27,600	470	(830)	31,000	3.0	22/04/2024
CSTB2336	560	1.8%	14,100	141	27,600	335	(225)	31,000	5.0	17/05/2024
CSTB2337	1,010	-1.0%	21,980	327	27,600	687	(323)	27,000	7.0	19/11/2024
CTCB2302	2,070	2.5%	16,060	146	31,500	1,890	(180)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2304	150	-55.9%	61,550	32	31,500	99	(51)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	400	-9.1%	400	25	31,500	247	(153)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	980	14.0%	2,310	126	31,500	633	(347)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,120	5.7%	40	217	31,500	661	(459)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	410	-26.8%	2,180	77	31,500	170	(240)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,450	7.4%	20	270	31,500	914	(536)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	540	12.5%	300	284	31,500	357	(183)	35,000	8.0	07/10/2024
CTCB2311	1,840	2.2%	30	116	31,500	805	(1,035)	32,000	3.0	22/04/2024
CTPB2303	190	0.0%	58,750	0	17,300	207	17	15,810	7.2	28/12/2023
CTPB2304	650	0.0%	7,750	126	17,300	204	(446)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	790	0.0%	17,700	188	17,300	249	(541)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	2,090	0.0%	1,490	280	17,300	612	(1,478)	19,890	2.0	03/10/2024
CVHM2302	1,120	12.0%	36,040	146	43,700	573	(547)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2305	90	-59.1%	8,860	62	43,700	19	(71)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	100	-52.4%	4,200	56	43,700	7	(93)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	270	12.5%	650	179	43,700	88	(182)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2309	70	-66.7%	31,030	32	43,700	0	(70)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	70	-78.1%	38,710	25	43,700	1	(69)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	530	20.5%	6,060	217	43,700	247	(283)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	360	-18.2%	96,850	126	43,700	178	(182)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	620	17.0%	75,140	284	43,700	409	(211)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2314	240	33.3%	85,840	35	43,700	73	(167)	48,890	8.0	01/02/2024
CVHM2315	600	17.7%	7,010	126	43,700	222	(378)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	850	11.8%	10	188	43,700	320	(530)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	1,000	8.7%	40	280	43,700	423	(577)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	2,040	5.7%	3,910	371	43,700	814	(1,226)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2319	1,020	21.4%	190	116	43,700	279	(741)	52,000	5.0	22/04/2024
CVIB2302	1,120	3.7%	3,690	146	19,650	1,167	47	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2304	720	7.5%	1,960	223	19,650	502	(218)	20,000	4.0	07/08/2024
CVIB2305	540	5.9%	6,260	376	19,650	324	(216)	22,000	6.0	07/01/2025
CVIB2306	2,130	6.5%	12,020	237	19,650	1,871	(259)	17,000	2.0	21/08/2024
CVIB2307	860	0.0%	33,270	235	19,650	416	(444)	21,000	4.0	19/08/2024
CVIC2304	160	-40.7%	310	84	44,450	29	(131)	59,890	8.0	21/03/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVIC2305	280	0.0%	0	56	44,450	7	(273)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,050	0.0%	0	179	44,450	98	(952)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	580	9.4%	93,190	223	44,450	353	(227)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	700	20.7%	6,880	284	44,450	368	(332)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2310	330	10.0%	3,750	35	44,450	64	(266)	50,000	8.0	01/02/2024
CVIC2311	420	0.0%	1,000	63	44,450	88	(332)	52,000	8.0	29/02/2024
CVIC2312	730	-6.4%	160	188	44,450	243	(487)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	1,020	3.0%	240	280	44,450	325	(695)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	2,670	0.0%	0	371	44,450	784	(1,886)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2304	570	5.6%	12,930	62	68,500	285	(285)	68,250	9.6	28/02/2024
CVNM2305	460	4.6%	1,190	56	68,500	167	(293)	70,500	9.6	22/02/2024
CVNM2306	890	3.5%	3,290	179	68,500	296	(594)	72,630	9.6	24/06/2024
CVNM2308	910	12.4%	8,680	126	68,500	481	(429)	68,490	7.9	02/05/2024
CVNM2309	140	-73.6%	1,170	40	68,500	3	(137)	81,400	5.0	06/02/2024
CVNM2310	640	8.5%	200	223	68,500	157	(483)	79,410	9.9	07/08/2024
CVNM2311	1,010	6.3%	350	376	68,500	296	(714)	79,410	9.9	07/01/2025
CVNM2312	140	-54.8%	610	35	68,500	3	(137)	79,410	9.9	01/02/2024
CVNM2313	380	0.0%	21,610	126	68,500	30	(350)	83,360	9.9	02/05/2024
CVNM2314	1,050	0.0%	0	280	68,500	124	(926)	86,250	7.9	03/10/2024
CVNM2315	3,290	0.0%	0	371	68,500	325	(2,965)	88,230	4.0	02/01/2025
CVNM2316	1,340	0.0%	0	116	68,500	606	(734)	64,520	9.9	22/04/2024
CVPB2304	150	0.0%	25,120	0	18,800	170	20	16,200	15.3	28/12/2023
CVPB2305	1,060	1.9%	18,100	109	18,800	832	(228)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2308	60	-68.4%	143,830	32	18,800	41	(19)	20,970	3.8	29/01/2024
CVPB2309	260	4.0%	80,720	126	18,800	176	(84)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2310	430	0.0%	0	25	18,800	91	(339)	20,490	1.9	22/01/2024
CVPB2311	1,040	1.0%	500	126	18,800	668	(372)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	1,380	0.0%	0	217	18,800	845	(535)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2313	200	-47.4%	440	40	18,800	17	(183)	23,260	1.9	06/02/2024
CVPB2314	390	14.7%	1,790	223	18,800	216	(174)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	390	5.4%	9,180	376	18,800	231	(159)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	370	0.0%	55,740	126	18,800	100	(270)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	490	0.0%	0	188	18,800	177	(313)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	650	-3.0%	140	280	18,800	248	(402)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	2,500	0.0%	0	371	18,800	614	(1,886)	23,950	1.9	02/01/2025
CVPB2320	830	0.0%	0	116	18,800	252	(578)	20,970	2.9	22/04/2024
CVPB2321	590	1.7%	26,480	235	18,800	371	(219)	18,000	7.0	19/08/2024
CVPB2322	790	-1.3%	14,310	266	18,800	463	(327)	20,000	4.0	19/09/2024
CVRE2303	900	0.0%	22,540	146	23,500	571	(329)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2306	120	-36.8%	210	62	23,500	30	(90)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	60	-70.0%	1,290	56	23,500	14	(46)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	320	14.3%	300	179	23,500	107	(213)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2310	30	-80.0%	36,330	32	23,500	3	(27)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	30	-86.4%	6,140	25	23,500	4	(26)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	410	-2.4%	10,430	126	23,500	208	(202)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	560	1.8%	6,060	217	23,500	254	(306)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	20	-92.9%	12,420	40	23,500	1	(19)	34,100	3.0	06/02/2024
CVRE2315	330	10.0%	161,210	284	23,500	160	(170)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2316	210	-32.3%	17,760	35	23,500	12	(198)	29,000	4.0	01/02/2024
CVRE2317	300	0.0%	40,290	126	23,500	106	(194)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	460	-6.1%	21,600	188	23,500	155	(305)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	740	0.0%	0	280	23,500	238	(502)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	2,680	0.0%	0	371	23,500	640	(2,040)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2321	570	0.0%	0	85	23,500	77	(493)	29,000	4.0	22/03/2024
CVRE2322	1,380	3.0%	31,930	203	23,500	849	(531)	24,000	3.0	18/07/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GAS	HOSE	76,000	87,300	19/12/2023	12,352	16.5	2.8
BID	HOSE	42,700	55,800	07/12/2023	25,522	11.0	1.8
FRT	HOSE	105,200	117,700	07/12/2023	305	45.5	9.3
NLG	HOSE	37,000	40,600	07/12/2023	631	18.5	1.5
TCM	HOSE	40,800	55,300	28/11/2023	221	15.5	1.7
DPR	HOSE	31,400	44,000	27/11/2023	300	10.4	1.1
GEG	HOSE	13,200	18,900	23/11/2023	208	18.8	1.6
MWG	HOSE	43,050	65,900	17/11/2023	356	165.2	2.5
SIP	HOSE	62,500	83,400	17/11/2023	1,123	9.7	3.1
DPM	HOSE	33,150	35,000	15/11/2023	900	13.1	1.2
SAB	HOSE	62,200	88,050	15/11/2023	5,639	17.7	3.7
VCB	HOSE	82,800	87,300	14/11/2023	37,497	13.0	2.2
STK	HOSE	25,950	34,450	13/11/2023	82	19.3	1.3
TCB	HOSE	31,500	45,100	10/11/2023	18,401	7.0	1.0
FMC	HOSE	44,950	59,400	07/11/2023	272	10.4	1.3
DCM	HOSE	31,850	38,900	25/10/2023	1,823	11.3	1.9
KDH	HOSE	30,650	40,900	23/10/2023	1,008	29.1	2.1
VCG	HOSE	24,500	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	23,500	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
POW	HOSE	11,250	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	18,800	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	30,950	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
BSR	UPCOM	18,487	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	68,500	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	37,300	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DGW	HOSE	52,200	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
IDC	HNX	52,200	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	84,800	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	24,000	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	27,600	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
PLX	HOSE	34,500	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	23,750	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
CTG	HOSE	27,100	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,550	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	19,350	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TPB	HOSE	17,300	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,300	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,650	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,800	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,800	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,800	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	101,200	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	56,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
QTP	UPCOM	14,728	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	38,300	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	17,171	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
VHM	HOSE	43,700	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KBC	HOSE	31,500	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
HPG	HOSE	27,950	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	13,350	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	44,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,300	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

BVH	HOSE	39,600	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	74,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	44,050	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	30,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	26,350	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	87,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912